

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chuyển nguồn kinh phí ngân sách cấp tỉnh năm 2020 sang năm 2021
(đợt 2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Thực hiện nội dung Công văn số 15391/BTC-KBNN ngày 11/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý chuyển nguồn ngân sách cuối năm 2018 sang năm 2019 và các năm sau; Công văn số 3634/BKHĐT-TH ngày 11/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thông báo kéo dài thời gian bố trí vốn, thời gian thực hiện và giải ngân dự án và theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 2208/STC-NS ngày 11/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển nguồn kinh phí ngân sách cấp tỉnh năm 2020 sang năm 2021 (đợt 2) để tiếp tục thực hiện là 1.832.443,863 triệu đồng, cụ thể:

1. Kinh phí chi thường xuyên là 150.338,976 triệu đồng (*chi tiết tại Phụ lục số 01*).

2. Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản là 1.682.104,887 triệu đồng (*chi tiết tại Phụ lục số 02*).

Điều 2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi và các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện kinh phí chuyển nguồn tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 4: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giao thông vận tải; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP; TH, NNTN, CNXD, KGVX, CBTH;
- Lưu: VT, KTTiền416.

CHỦ TỊCH

Đặng Văn Minh

Phụ lục 01
(Kèm theo Quyết định số **1201**/QĐ-UBND ngày **13** /8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
A	B	(1)	(2)
Tổng (I)+(II)		150.338,976	
I	Số dự toán các đơn vị cấp tỉnh	127.765,244	Báo cáo số B5-03/BC-NS/Tabmis ngày 02/6/2021
II	Số dự toán tại ngân sách tỉnh	22.573,732	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	5.436,575	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	13.914,469	
3	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao	478,822	
4	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số,	63,000	
5	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	244,429	
6	CTMT Y tế, dân số	702,063	
7	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	1.532,506	
8	CTMT phát triển văn hóa	13,769	
9	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	86,237	
10	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	101,862	



Phụ lục 02

(Kèm theo Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 43 /8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó:		
			Nguồn ngân sách Trung ương (dự án bị thu hồi và bị hủy bỏ nộp trả NSTW)	Chuyển tiếp sang năm sau	Vốn tạm ứng chưa thu hồi
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)
	Tổng số (A+B+C)	1.682.104,887	19.680,815	693.303,711	969.120,361
A	Nguồn vốn Trung ương	868.087,316	19.680,815	556.285,332	292.121,169
I	Chương trình mục tiêu Quốc gia	133.421,206	10.497,327	88.499,024	34.424,855
1	Chương trình nông thôn mới	30.031,514	6.271,242	19.939,141	3.821,131
2	Chương trình giảm nghèo	103.037,692	4.226,085	68.559,883	30.251,724
2.1	Chương trình 30a	96.495,356	2.991,331	63.533,006	29.971,019
2.2	Chương trình 135	6.542,336	1.234,754	5.026,877	280,705
3	Chương trình MTQG khác (Chương trình phòng, chống HIV/AIDS)	352,000			352,000
II	Chương trình mục tiêu khác	734.666,110	9.183,488	467.786,308	257.696,314
1	Bổ trí hoàn trả vốn ứng trước	0,027	0,027		
2	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	39.881,636	6,705	1.970,912	37.904,019
3	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	5.605,160		5.054,955	550,205
4	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	6.869,926		6.747,190	122,736
5	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	89.952,466		43.851,680	46.100,786
6	Chương trình mục tiêu Biển Đông-Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo	33.594,933			33.594,933
7	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	7.820,332		5.916,068	1.904,264
8	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số	1.215,004			1.215,004
9	Vốn trái phiếu Chính phủ	17.584,063		2.919,831	14.664,232
10	Các chương, dự án được TW điều chỉnh giao bổ sung KH vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2016-2020 từ nguồn dự phòng 10% tại địa phương và nguồn dự phòng chung tại QĐ số 1145/QĐ-TTg ngày 29/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ	237.516,646		237.516,646	
11	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	26.862,755		18.239,458	8.623,297
12	Vốn nước ngoài	158.562,380		125.404,443	33.157,937
12.1	Ghi thu, ghi chi	68.253,193		68.077,293	175,900
12.2	Giải ngân theo cơ chế trong nước	90.309,187		57.327,150	32.982,037
13	Vốn trung ương bổ sung	67.143,224	8.768,281	20.165,125	38.209,818
13.1	Nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2018	10.463,001	8.002,069		2.460,932

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó:		
			Nguồn ngân sách Trung ương (dự án bị thu hồi và bị hủy bỏ nộp trả NSTW)	Chuyển tiếp sang năm sau	Vốn tạm ứng chưa thu hồi
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)
13.2	Kinh phí khắc phục các công trình cấp bách do lũ (QĐ số 247/QĐ-UBND ngày 12/4/2019 của UBND tỉnh)	827,810	766,212		61,598
13.3	Bổ sung thực hiện các dự án ODA "vốn nước ngoài tài trợ không hoàn lại, giải ngân theo cơ chế trong nước" (QĐ số 719/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 của UBND tỉnh)	8.709,647			8.709,647
13.4	Bổ sung kinh phí khắc phục công trình bị hư hỏng do cơn bão số 5,6 năm 2019 (Quyết định số 804/QĐ-UBND ngày 4/6/2020 của UBND tỉnh)	5.599,274		2.812,633	2.786,641
13.5	Bổ sung nguồn dự phòng TW năm 2019 (QĐ số 625/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh)	41.543,492		17.352,492	24.191,000
14	Nguồn trung ương tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi các năm trước	42.057,558	408,475		41.649,083
B	Ngân sách địa phương	788.017,571		111.018,379	676.999,192
I	Vốn XDCB tập trung của tỉnh	399.878,438		91.049,677	308.828,761
1	Xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản và bố trí trả nợ quyết toán	1.315,183		161,697	1.153,486
2	Bố trí hoàn ứng và trả nợ ngân sách	4.607,628		384,160	4.223,468
3	Đối ứng các dự án ODA	21.783,570		16.556,368	5.227,202
4	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	13.291,037		4.818,329	8.472,708
4.1	Bố trí thực hiện chương trình nước sạch vệ sinh môi trường	15,575		15,575	
4.2	Bố trí thực hiện Chương trình nông thôn mới	13.275,462		4.802,754	8.472,708
5	Bố trí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP	47.615,537		3.547,065	44.068,472
6	Vốn bố trí cho các dự án	302.738,483		57.055,058	245.683,425
6.1	Danh mục chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020	27.769,854		8.798,672	18.971,182
6.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020	274.753,868		48.041,625	226.712,243
7	Bố trí thực hiện quy hoạch	8.527,000		8.527,000	
II	Vốn xổ số kiến thiết	7.984,182		2.724,917	5.259,265
1	Bố trí dự án chuyển tiếp	2.516,679		1.228,732	1.287,947
2	Bố trí thực hiện chương trình nông thôn mới	5.467,503		1.496,185	3.971,318
III	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	58.453,060		1.181,674	57.271,386
IV	Vốn Bội chi (nguồn thu vay vốn để bù đắp bội chi năm 2020)	4.534,616		4.534,616	
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	2.992,616		2.992,616	
2	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (QĐ số 769 ngày 12/11/2020)	1.542,000		1.542,000	
V	Nguồn vốn khác (bổ sung trong năm)	74.123,124		11.527,495	62.595,629
1	Nguồn thu hoạt động xổ số kiến thiết tăng so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2019 (QĐ số 312/QĐ-UBND ngày 12/5/2020)	10.692,293		5.527,495	5.164,798